

Bản án số: 831/2019/HC-PT
Ngày 19 tháng 11 năm 2019
“V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 386/2019/TLPT-HC ngày 11 tháng 6 năm 2019 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 05/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3048/2019/QĐPT-HC ngày 21 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1931 – Có mặt.

Địa chỉ: 28 Hoàng Việt, Khu phố Ngọc Hà, phường Phú Mỹ, thị xã P, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Phan Thị Thanh M, sinh năm 1957; Địa chỉ: 56 Hoàng Việt, Khu phố Ngọc Hà, phường Phú Mỹ, thị xã P, tỉnh B (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Nguyễn Thị K: Luật sư Nguyễn Châu Hoan thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (Xin vắng mặt).

2.2. Ủy ban nhân dân tỉnh B (Xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 01 Phạm Văn Đồng, phường Phước Trung, thành phố B, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B:

- Ông Phan Văn M, Phó Giám đốc Sở T tỉnh B (Có đơn xin vắng mặt);

- Bà Phạm Ngọc Y, Chuyên viên Sở T – Có mặt;

- Ông Nguyễn Tấn D – Trưởng phòng Giá và Bồi thường giải phóng mặt bằng, Chi cục Q Sở T (Có mặt).

2.3. Bộ Trưởng Bộ T – Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 10 Tôn Thất Thuyết, phường Mỹ Đình 2, quận N, H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bộ Trưởng Bộ T: Bà Đinh Việt A – Cán bộ Tổng Cục Q, Bộ T (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh B (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 153 đường 27/4, phường Phước Hiệp, thành phố B, tỉnh B.

3.2. Ủy ban nhân dân phường Phú Mỹ, thị xã P, tỉnh B (Vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Phú Mỹ, thị xã P, tỉnh B.

3.3. Sở T tỉnh B (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 01 Phạm Văn Đồng, phường Phước Trung, thành phố B, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Sở T tỉnh B: Ông Nguyễn Tấn D – Trưởng phòng Giá và Bồi thường giải phóng mặt bằng, Chi cục Q Sở T tỉnh B (Có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Người khởi kiện cụ Nguyễn Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 09/01/2002, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 664/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí đền bù, giải tỏa để thu hồi đất xây dựng Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 với tổng diện tích đất thu hồi của gia đình cụ Nguyễn Thị K là 76.956,2 m². Theo đó, toàn bộ diện tích này không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 1.000 đồng/m² với lý do nằm trong Dự án 595.

Gia đình cụ Nguyễn Thị K khiếu nại.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ra Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3001/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 có nội dung trong diện tích thu hồi 76.596,2 m² có 575 m² nằm ngoài ranh đất rừng phòng hộ nên được bồi thường, còn lại 76.381,2 m² nằm trong ranh đất rừng phòng hộ nên không được bồi thường.

Gia đình cụ Nguyễn Thị K tiếp tục khiếu nại đến Bộ Trưởng Bộ T.

Bộ Trưởng Bộ T ban hành Quyết định số 1023/QĐ-BTTNMT ngày 08/5/2017 có nội dung công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3001/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B là phù hợp quy định của pháp luật.

Trong đơn khởi kiện ngày 24/6/2017 và các lời khai tiếp theo của cụ Nguyễn Thị K và người đại diện của cụ K trình bày:

Năm 1974, gia đình cụ K khai phá đất đến năm 1980 cải tạo thành ruộng muối, đùn nuôi tôm, trồng cây lâm nghiệp sử dụng đến khi bị thu hồi đất. Việc khai phá và sử dụng đất không có giấy tờ gì.

Từ năm 1980 đến 1990, vợ chồng cụ K chia cho các con nhiều đợt để sản xuất. Năm 1991, chồng cụ K là cụ Phan Văn T được cấp Sổ kê khai và đóng thuế nông nghiệp số 561/TNN ngày 01/12/1991 tại xã Phú Mỹ với diện tích là 101.800 m² đất trồng cây hàng năm và 30.000 m² đất trồng cây công nghiệp ngắn ngày tại Thôn Ngọc Hà, xã Phú Mỹ. Gia đình cụ K nộp thuế cho 131.800 m² từ năm 1992 cho đến khi bị thu hồi đất.

Năm 1992 cụ T chết, các con là Phan Thanh B, Phan Văn H, Phan Thị Thanh T¹, Phan Thị T² thực hiện kê khai đăng ký đất theo Chỉ thị 12 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Đ. Đến tháng 12/1994, cụ K chia đất lần cuối cho Phan Thị Thanh M. Sau khi chia, cụ K còn lại 76.956,2 m². Năm 1996, cụ K và các con của cụ đều có tên trong Sổ mục kê, Sổ địa chính, bản đồ địa chính. Cụ thể:

- Cụ Nguyễn Thị K đứng tên các thửa: Số 110, diện tích 11.325 m²; số 104, diện tích 80.357 m² (trong số này có diện tích cụ K nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ 10.000 m² vào ngày 01/12/1991).

- Phan Thanh B thửa số 82, diện tích 29.715 m².

- Phan Thị Thanh M thửa số 130, diện tích 20.242 m².

- Phan Thị Thanh T¹ thửa số 53, diện tích 14.462 m².

- Phan Văn H thửa số 52, diện tích 14.397 m².

- Phan Thị T²: Không khiếu nại hay khởi kiện vì đã được bồi thường do đất nằm ngoài ranh đất rừng phòng hộ.

Ngoài Phan Thị Thanh M đã nhận tiền hỗ trợ 1.000 đồng/m², những người còn lại chưa nhận tiền hỗ trợ.

Cụ K trình bày theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 7, 8, điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ thì: *“Đất đã sử dụng ổn định trước ngày 08/01/1988 được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận ...Người nhận chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc nhà gắn liền với quyền sử dụng đất mà đất đó của người sử dụng thuộc đối tượng có đủ một trong các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 điều này nhưng chưa làm thủ tục sang tên trước bạ ...Người tự khai hoang đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trước ngày 15/10/1993 và liên tục sử dụng cho đến khi bị thu hồi đất, không có tranh chấp và làm đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước”* thì được đền bù (bồi thường) về đất. Do vậy, việc sử dụng đất nông nghiệp (kể cả đất nằm ngoài hay nằm trong rừng phòng hộ đến năm 2011 mới cắm mốc thực địa rừng phòng hộ ven biển Long Hương - Mỹ Xuân) của cụ K và các con của cụ đều đủ điều kiện được đền bù khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng Khu công nghiệp.

Cụ Nguyễn Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các quyết định: Quyết định số 1023/QĐ-BTTNMT ngày 08/5/2017 của Bộ Trưởng Bộ T; Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3001/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và phần không bồi thường diện tích 76.381,2 m² trong Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 09/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B bồi thường diện tích đất 76.381,2 m² cho cụ K theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 7911/UBND-VP ngày 22/8/2017 của người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 09/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh B được ban hành đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục.

Tổng diện tích 76.956,2 m² tại thôn Ngọc Hà, thị trấn Phú Mỹ, huyện T mà cụ Nguyễn Thị K khiếu nại có nguồn gốc do cụ Phan Văn T (chồng cụ K) canh tác sử dụng từ năm 1980. Năm 1991, cụ T kê khai và được cấp sổ kê khai và nộp thuế nông nghiệp. Năm 1992, cụ T chết, cụ K tiếp tục sử dụng đến năm 1994 chia đất cho các con. Cụ K và các con của cụ đứng tên trong hồ sơ địa chính năm 1996.

Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 09/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh B phê duyệt kinh phí bồi thường do thu hồi 76.956,2 m² của gia đình cụ K để xây dựng

Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Trong số này chỉ có 575 m² được bồi thường, còn lại 76.381,2 m² nằm trong ranh đất rừng phòng hộ, không đủ điều kiện bồi thường, mà chỉ hỗ trợ 1.000 đồng/m² là đúng quy định của pháp luật.

Về quá trình thành lập, quản lý đất rừng phòng hộ như sau:

Ngày 25/12/1978, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1814/QĐ-UBT thành lập Lâm trường Châu Thành với tổng diện tích đất rừng (17.978 ha, phần rừng sát diện tích 5.120 ha).

Ngày 23/6/1990, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 777/QĐ-UBND tách bộ phận quản lý rừng được và toàn bộ diện tích quy hoạch rừng được thuộc Lâm trường Châu Thành sáp nhập vào Công ty Thủy sản huyện và đổi tên thành Công ty Nuôi trồng Thủy sản huyện Châu Thành.

Ngày 25/11/1992, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 754/QĐ-UBT thành lập khu rừng phòng hộ Long Hương – Mỹ Xuân.

Ngày 04/5/1993, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 595/QĐ-UBT phê duyệt Dự án xây dựng rừng phòng hộ ven biển Long Hương – Mỹ Xuân.

Trên cơ sở Quyết định số 1814/QĐ-UBT ngày 25/12/1978 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 973/QĐ-UBT ngày 07/6/1994 giao 4.532 ha đất khu vực Long Hương – Mỹ Xuân cho Dự án 595 để triển khai xây dựng rừng phòng hộ ven biển Long Hương – Mỹ Xuân theo Chương trình 327.

Ngày 03/4/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 773/QĐ-UB phê duyệt Dự án đầu tư: Rừng phòng hộ ven biển V – T theo Chương trình 327.

Ngày 12/3/2002, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1591/QĐ-UB thành lập Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh B.

Ngày 06/5/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1009/QĐ-UBND phê duyệt công trình xác định ranh giới mốc thực địa Dự án rừng phòng hộ ven biển Long Hương – Mỹ Xuân, huyện T (Điều 1 của Quyết định này được bổ sung theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B).

Về quá trình xác lập ranh giới đất rừng phòng hộ từ năm 1978 đến năm 2011:

Năm 1999, Phân viện quy hoạch rừng II lập và hoàn thành Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh B tỷ lệ 1/50.000 được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh B ký xác nhận tháng 8/1999. Bản đồ này là sản phẩm của việc điều tra chi tiết – phản ánh hiện trạng loại đất, hiện trạng cây trồng của toàn bộ khu đất rừng phòng hộ trên địa bàn toàn tỉnh nói chung và của huyện T nói riêng – là sản phẩm cụ thể hóa sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh B phê duyệt chủ trương bằng Quyết định số 973/QĐ-UBT ngày 07/6/1994. Từ cơ sở này, Trung tâm nghiên cứu Ứng dụng và Công nghệ thông tin thuộc Công ty Đo đạc Địa chính công trình – Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai đo đạc, cắm mốc lập Bản đồ ranh giới Dự án 595 tỷ lệ 1/6.000 được các bên liên quan ký xác nhận tháng 11 năm 1999. Từ Bản đồ ranh giới này, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B lập Bản đồ hiện trạng đất rừng phòng hộ tỷ lệ 1/5.000 kèm theo Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 06/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định (bổ sung) số 993/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Việc quản lý rừng của Nhà nước liên tục từ năm 1978 cho đến thời điểm thu hồi đất; Ranh giới đất rừng phòng hộ được xác định tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ tỷ lệ 1/5.000, rừng tỷ lệ 1/50.000 trên cơ sở tọa độ đã được xác định tại Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/50.000.

Tại Biên bản họp xét bổ sung pháp lý công trình Khu công nghiệp Phú Mỹ (đợt 14) ngày 12/7/2012 của Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Mỹ và Văn bản số 912/UBND-VP ngày 13/8/2013 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định toàn bộ diện tích đất khiếu nại có nguồn gốc cụ K sử dụng từ năm 1980, sau thời điểm thành lập Lâm trường Châu Thành (1978). Cụ K sử dụng đất liên tục đến khi bị thu hồi, có thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế.

Đối với diện tích 76.381,2 m² nằm ngoài rừng phòng hộ: Tại Văn bản số 3582/UB-VP ngày 02/7/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung:

“1. Đối với trường hợp sử dụng đất ổn định trước ngày 25/12/1978 (Ngày UBND tỉnh Đồng Nai thành lập Lâm trường Châu Thành) đến nay vẫn tiếp tục sử dụng thì người bị thu hồi đất được đến bù thiệt hại về đất theo chính sách hiện hành.

2. Các trường hợp sử dụng đất sau ngày 25/12/1978 đến nay thì người sử dụng đất không đủ điều kiện để được đến bù thiệt hại về đất”.

Đối với diện tích 575 m² nằm ngoài rừng hộ đã được bồi thường.

Do vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị K.

Tại văn bản số 3762/BTNMT-TTr ngày 26/7/2017 của Bộ T trình bày:

Tổng diện tích đất 76.956,2 m² tại thôn Ngọc Hà, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành của cụ Nguyễn Thị K bị thu hồi để xây dựng khu công nghiệp Phú Mỹ 1 có nguồn gốc của gia đình cụ K canh tác từ năm 1980. Trong đó có 575 m² nằm ngoài ranh giới rừng phòng hộ và 76.381,2 m² nằm trong diện tích đất Lâm trường Châu Thành được thành lập từ năm 1978 theo Quyết định số 1814/QĐ-UBT ngày 25/12/1978 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và thuộc đất rừng phòng hộ ven biển Long Sơn – Mỹ Xuân được Ủy ban nhân dân tỉnh B xác lập năm 1994.

Thời điểm gia đình cụ K sử dụng đất năm 1980 đã có quyết định thành lập Lâm Trường Châu Thành nên diện tích 76.381,2 m² thuộc quyền quản lý của Lâm trường Châu Thành. Căn cứ Điều 7 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất (văn bản áp dụng tại thời điểm thu hồi đất) thì việc Ủy ban nhân dân tỉnh không bồi thường giá trị quyền sử dụng đất cho cụ K, nhưng đã hỗ trợ bằng một lần giá đất nông nghiệp khi thu hồi đất năm 1998 là đúng quy định của pháp luật và thực tế tại địa phương.

Do vậy Bộ Trưởng T giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 1023/QĐ-BTNMT ngày 08/5/2017.

Tại văn bản số 6065/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/12/2017 của Sở T tỉnh B trình bày:

Qua rà soát các trường hợp sử dụng đất của các hộ dân với ranh giới đất rừng phòng hộ, trên cơ sở Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 và Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Mỹ về việc thu hồi, hủy bỏ xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Mỹ đối với nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của các hộ dân không đúng quy định của pháp luật. Ngày 10/8/2015 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ban hành Quyết định số 212/QĐ-STNMT điều chỉnh sổ địa chính đối với 109 trường hợp Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Mỹ xác nhận nguồn gốc đất của các hộ dân không đúng quy định của pháp luật. Ngày 21/10/2015 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ban hành Quyết định số 280/QĐ-STNMT điều chỉnh sổ địa chính đối với 16 trường hợp (bổ sung) Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Mỹ xác nhận

nguồn gốc đất của các hộ dân không đúng quy định của pháp luật, trong đó có hộ cụ K.

Sở T tỉnh B ban hành 02 quyết định trên là đúng trình tự, thủ tục, hình thức, thẩm quyền theo quy định tại Quyết định số 499/QĐ-ĐC ngày 27/7/1995 của Tổng Cục Địa chính.

Việc cụ K yêu cầu hủy Quyết định số 212/QĐ-STNMT ngày 10/8/2015 và Quyết định số 280/QĐ-STNMT ngày 21/10/2015 của Sở T tỉnh B là không có cơ sở. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của cụ K.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 05/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng Điều 6, Điều 7 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ;

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị K đối với “Quyết định số 664/QĐ-UB ngày 09/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc phê duyệt kinh phí đền bù để giải tỏa thu hồi đất của cụ K là 76.956,2 m² đất xây dựng Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện T; Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của cụ Kính (lần 1) đối với Quyết định 664; Quyết định số 1023/QĐ-UB ngày 08/5/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giải quyết khiếu nại của cụ Kính (lần 2) đối với Quyết định 3001; Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 và Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Mỹ; Quyết định số 212/2015/QĐ-STNMT ngày 10/8/2015 và Quyết định số 280/2015/QĐ-STNMT ngày 21/10/2015 của Sở T tỉnh B, về việc điều chỉnh sổ địa chính đối với các trường hợp do UBND thị trấn Phú Mỹ xác nhận nguồn gốc đất không đúng quy định của pháp luật, đối với diện tích đất của cụ K”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/4/2019, người khởi kiện cụ Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Phan Thị Thanh M giữ nguyên kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K yêu cầu hủy các quyết định hành chính mà cụ K đã khởi kiện.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị xem xét cấp sơ thẩm không triệu tập Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh B tham gia tố tụng và không thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ để xác định ranh đất giữa đất của hộ cụ K với đất rừng phòng hộ là vi phạm thủ tục tố tụng. Ngoài 03 quyết định bị khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính có liên quan trong việc xóa kết quả kê khai đăng ký đất của gia đình cụ K vì các quyết định này không căn cứ vào quy định của pháp luật mà chỉ căn cứ theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là trái pháp luật. Hai thửa đất số 104 và 110 của cụ K đã kê khai đăng ký vào sổ địa chính, đã trực tiếp canh tác từ năm 1974, trước thời điểm thành lập Lâm trường Châu Thành năm 1978, trước thời điểm 15/10/1993, đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và không có tranh chấp nên đã đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ nhưng Quyết định số 664 không bồi thường thiệt hại về đất mà chỉ hỗ trợ 1.000 đồng/m² là không đúng; Ngoài ra, Ủy ban

nhân dân tỉnh thu hồi đất của cụ Kính đang sử dụng nhưng không ra quyết định thu hồi đất là trái thủ tục quy định tại Điều 21 Luật đất đai năm 1993. Do vậy, Quyết định số 664/QĐ-UB ngày 09/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh B là trái pháp luật và do đó Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 1023/QĐ-UB ngày 08/5/2017 của Bộ Trưởng Bộ T cũng không đúng. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của cụ K, sửa Bản án sơ thẩm, hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện và các quyết định hành chính liên quan.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (bà Phạm Ngọc Y và ông Nguyễn Tấn D) đề nghị xem xét theo pháp luật đất đai tại thời điểm thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ có thẩm quyền thu hồi đất dưới 02 ha, nên trường hợp này thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ thu hồi đất và Thủ tướng Chính phủ cũng đã có Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 20/10/1998. Luật đất đai năm 1993 không quy định phải ra quyết định thu hồi đất của hộ dân. Theo Sơ đồ lồng ghép thì diện tích đất của hộ cụ K thuộc đất rừng phòng hộ thành lập từ năm 1978 nên theo Điều 7 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ thì hộ cụ K không đủ điều kiện được bồi thường về đất. Do đó đề nghị bác kháng cáo của cụ K và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bộ Trưởng Bộ T (bà Đinh Việt A) đề nghị xem xét theo văn bản ý kiến của Bộ Trưởng. Ngoài ra, Pháp lệnh bảo vệ rừng năm 1972 cấm phá rừng. Còn việc công an xác nhận thì có thể nơi ở và nơi canh tác của cụ K không cùng một nơi. Đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Sở T tỉnh B (ông Nguyễn Tấn D) nhất trí ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B. Ngày 06/11/1997 thì Sở T tỉnh B cũng đã có Tờ trình số 128 về việc chỉnh lý Sổ địa chính, do đó Quyết định số 212/QĐ-STNMT ngày 10/8/2015 và Quyết định số 280/QĐ-STNMT ngày 21/10/2015 của Sở T tỉnh B được ban hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung đơn kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm vì tuy năm 1978 chưa thực hiện việc cắm mốc nhưng các sơ đồ cắm mốc sau này đúng tọa độ của Quyết định số 1814 năm 1978. Tuy cụ K có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng theo Điều 7 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ thì trường hợp của cụ K không đủ điều kiện được bồi thường về đất.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai (phiên tòa lần 1 ngày 18/9/2019), nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (không có kháng cáo) vắng mặt không rõ lý do. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Đối tượng khởi kiện là Quyết định số 664/QĐ-UB ngày 09/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh B và Quyết định số 1023/QĐ-BTNMT ngày 08/5/2017 của Bộ trưởng Bộ T có liên quan đến việc phê duyệt kinh phí đền bù khi thu hồi 76.381,2 m² đất của gia đình cụ Nguyễn Thị K để xây dựng Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện T, tỉnh B.

Tại Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 20/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh B thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện T và Quyết định số 664/QĐ-UB ngày 09/01/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh B buộc cụ K giao đất cho Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh B, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh B tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[3] Ngày 25/12/1978, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 1814/QĐ-UBT về việc thành lập Lâm trường Châu Thành với tổng diện tích đất rừng (17.978 ha, phần rừng sát có diện tích là 5.120 ha), nhưng chưa thực hiện cắm ranh, cắm mốc trên thực địa và chưa có bản đồ ranh giới rừng phòng hộ. Đến năm 1999 mới hoàn thành Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh B tỷ lệ 1/50.000; Năm 2011 có sơ đồ cắm ranh theo Quyết định 1009/QĐ-UBND ngày 06/5/2011 và năm 2012 có sơ đồ điều chỉnh theo Quyết định 993/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Tuy nhiên, ranh giới rừng phòng hộ theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ tỷ lệ 1/5.000 kèm theo Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 06/5/2011 và Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B dựa trên cơ sở tọa độ đã được xác định tại Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh B tỷ lệ 1/50.000 lập năm 1999 và đúng với tọa độ, ranh giới đất rừng theo Quyết định 1814/QĐ-UBND ngày 25/12/1978 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, được lồng ghép theo Sơ đồ ngày 20/02/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh. Theo Sơ đồ lồng ghép lập ngày 20/02/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B, thì trong diện tích 76.956,2 m² đất thu hồi của cụ Nguyễn Thị K có 76.381,2 m² nằm trong ranh đất rừng phòng hộ, do Nhà nước quản lý.

Theo hồ sơ thể hiện cụ Phan Văn T kê khai và nộp thuế nông nghiệp số 561/TNN ngày 01/12/1991 và đến năm 1996 Chính quyền địa phương cũng chấp thuận cho cụ Nguyễn Thị K được kê khai đăng ký quyền sử dụng đất trong Sổ mục kê, Sổ địa chính, bản đồ địa chính.

Như vậy có sự mâu thuẫn vì sao vào thời điểm này Nông trường Châu Thành đã được thành lập theo Quyết định số 1814/QĐ-UBT ngày 25/12/1978 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ nhưng chính quyền địa phương vẫn chấp thuận cho cụ T, cụ K kê khai, đăng ký vào Sổ địa chính và nộp thuế đất? Cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xác định Nông trường Châu Thành, sau này là Ban quản lý rừng phòng hộ có trực tiếp

quản lý đất trên thực địa hay không nhưng đã kết luận việc quản lý rừng của Nhà nước liên tục từ năm 1978 đến thời điểm thu hồi đất là chưa có căn cứ vững chắc.

[4] Ủy ban nhân dân tỉnh B và Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đều xác định gia đình cụ Nguyễn Thị K, cụ Phan Văn T đã sử dụng đất từ năm 1980 là sau khi có Quyết định số 1814/QĐ-UBT ngày 25/12/1978 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ thành lập Lâm trường Châu Thành.

Trái lại, cụ Nguyễn Thị K thì trình bày gia đình cụ trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất này từ năm 1974, Nhà nước không quản lý đất rừng phòng hộ trên thực địa từ năm 1978, chỉ đến năm 2011 mới bắt đầu quản lý theo Quyết định 1009/QĐ-UBND ngày 06/5/2011 và năm 2012 có sơ đồ điều chỉnh theo Quyết định 993/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Cán bộ tra cứu Công an huyện T xác nhận: *“Căn cứ Bản khai nhân khẩu NK1 năm 1976 có trong hồ sơ hộ khẩu, hộ bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1931 có chồng ông Phan Văn T, sinh năm 1930 và con Phan Thị Thanh M, sinh năm 1957 có khai: Năm 1971 cư trú tại ấp Ngọc Hà, xã Phú Mỹ, huyện C, tỉnh B, nghề nghiệp làm rẫy”*. Ngoài ra, cụ Nguyễn Thị K còn xuất trình văn bản của một số người dân sinh sống lâu năm tại địa phương xác nhận gia đình cụ Nguyễn Thị K đã sử dụng đất từ trước ngày giải phóng miền Nam 30/4/1975.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định gia đình cụ Nguyễn Thị K sử dụng đất năm 1980, sau khi có Quyết định số 1814/QĐ-UBT ngày 25/12/1978 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ là chưa có căn cứ vững chắc vì chưa thu thập chứng cứ để giải quyết mâu thuẫn giữa lời trình bày của người khởi kiện với lời trình bày của người bị kiện nhằm làm rõ gia đình cụ Nguyễn Thị K sử dụng đất vào thời điểm nào? Trước hay sau Quyết định số 1814/QĐ-UBT ngày 25/12/1978 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ?

[5] Do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và phải thu thập chứng cứ mới quan trọng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung ngay được, nên chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện và đề nghị của luật sư, hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Án phí hành chính sơ thẩm được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

[7] Cụ Nguyễn Thị K không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 12 và Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của cụ Nguyễn Thị K; Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 05/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử lại.

3. Án phí hành chính sơ thẩm được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.
4. Cụ Nguyễn Thị K không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.
5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

